



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ IV NĂM 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 31/12/2022	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2022	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 31/12/2022	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 4/2022	6 - 26



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 11 tháng 01 năm 2023.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 16/04/2022)
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên	
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên	(trúng cử ngày 16/04/2022)
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	

> ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(từ ngày 27/07/2022)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán	

> BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính vận hành	
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực	
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược	
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing (miễn nhiệm từ ngày 17/10/2022)	
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc Khối Cung ứng (từ ngày 01/06/2022)	
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng	

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 10/08/2020)
- Khối Marketing (từ ngày 17/10/2022)

> NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc


Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11,054,834,223,573	8,602,996,182,573
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	812,986,324,575	305,277,938,978
1	Tiền	111	812,986,324,575	305,277,938,978
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	200,000,000,000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	200,000,000,000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	701,565,288,275	390,023,093,373
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	143,730,514,010	40,694,434,402
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	387,129,326,197	330,458,116,382
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	140,000,000,000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	33,444,427,006	20,525,567,151
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2,806,717,308)	(2,004,798,077)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	67,738,370	349,773,515
IV	Hàng tồn kho	140	9,271,399,848,670	7,845,352,587,725
1	Hàng tồn kho	141	9,271,399,848,670	7,845,352,587,725
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	68,882,762,053	62,342,562,497
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	65,745,263,061	54,543,083,974
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,137,498,992	7,799,478,523
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,840,300,529,110	1,451,077,899,581
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	88,419,971,107	80,350,406,759
6	Phải thu dài hạn khác	216	88,419,971,107	80,350,406,759
II	Tài sản cố định	220	805,633,551,936	820,594,930,272
1	Tài sản cố định hữu hình	221	162,935,282,608	169,746,626,449
	- Nguyên giá	222	368,585,849,492	344,892,108,002
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(205,650,566,884)	(175,145,481,553)
3	Tài sản cố định vô hình	227	642,698,269,328	650,848,303,823
	- Nguyên giá	228	705,939,742,348	697,774,918,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(63,241,473,020)	(46,926,615,165)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	28,799,987,250	30,183,906,350
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28,799,987,250	30,183,906,350
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	586,669,065,179	246,119,593,225
1	Đầu tư vào công ty con	251	660,000,000,000	340,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(468,602,548,221)	(489,152,020,175)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	330,777,953,638	273,829,062,975
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	219,829,594,777	175,791,229,191
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	110,948,358,861	98,037,833,784
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	12,895,134,752,683	10,054,074,082,154

11/5
11/11
11/31
11/0
11/11

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	4,407,303,477,413	4,109,229,101,091
I	Nợ ngắn hạn	310	4,397,268,688,413	4,100,098,701,091
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	245,835,056,521	638,903,772,994
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	164,556,368,547	106,563,466,096
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	221,217,652,324	261,052,351,661
4	Phải trả người lao động	314	836,225,571,023	339,225,759,891
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	77,567,311,611	56,176,517,030
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	54,490,149,902	47,206,698,660
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,605,754,185,502	2,495,307,120,466
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30,129,306,488	30,129,306,488
12	Quý khen thường, phúc lợi	322	161,493,086,495	125,533,707,805
II	Nợ dài hạn	330	10,034,789,000	9,130,400,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	518,668,000	518,668,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	9,516,121,000	8,611,732,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8,487,831,275,270	5,944,844,981,063
I	Vốn chủ sở hữu	410	8,487,831,275,270	5,944,844,981,063
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,461,716,200,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,251,376,032,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(3,384,090,000)	(4,908,890,000)
8	Quý đầu tư phát triển	418	1,212,120,556,918	800,503,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,566,002,575,894	1,881,864,811,687
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	791,386,349,487	826,488,391,906
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,774,616,226,407	1,055,376,419,781
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	12,895,134,752,683	10,054,074,082,154


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận
BAO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 - tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02a-DN

Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q4.2022	Q4.2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
						N2022	N2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	9,231,477,840,069	7,564,960,435,113	38,611,519,158,275	22,094,027,404,679
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		92,772,675,916	74,090,534,588	331,070,850,934	191,704,724,733
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9,138,705,164,153	7,490,869,900,525	38,280,448,307,341	21,902,322,679,946
4	Giá vốn hàng bán	11	16	7,748,616,053,028	6,304,742,290,961	32,663,736,855,708	18,472,287,310,471
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,390,089,111,125	1,186,127,609,564	5,616,711,451,633	3,430,035,369,475
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		38,380,744,204	2,375,665,669	55,469,597,349	38,970,709,497
7	Chi phí tài chính	22	17	34,255,072,134	46,355,664,519	117,780,559,199	171,225,204,655
	<i>_ Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		32,582,195,919	30,597,879,260	90,663,771,989	96,963,843,334
8	Chi phí bán hàng	25	18	678,762,008,982	494,503,861,339	2,723,690,768,738	1,605,167,850,932
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	170,392,094,822	104,825,163,019	611,647,054,255	381,233,161,253
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		545,060,679,391	542,818,586,356	2,219,062,666,790	1,311,379,862,132
11	Thu nhập khác	31		1,663,199,523	1,901,195,780	6,392,230,119	7,386,236,972
12	Chi phí khác	32		1,804,637,639	12,938,142,722	4,893,422,991	14,769,208,569
13	Lợi nhuận khác	40		(141,438,116)	(11,036,946,942)	1,498,807,128	(7,382,971,597)
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		544,919,241,275	531,781,639,414	2,220,561,473,918	1,303,996,890,535
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	115,068,118,718	116,321,371,206	458,855,772,588	257,943,507,515
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12,910,525,077)	(18,394,274,941)	(12,910,525,077)	(9,323,036,761)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		442,761,647,634	433,854,543,146	1,774,616,226,407	1,055,376,419,781



(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

(Handwritten signature)

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

11-01 C. S. 2023 / 01.11

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2,220,561,473,918	1,303,996,890,535
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	48,757,378,292	45,804,632,581
	- Các khoản dự phòng	03	(19,747,552,723)	49,447,248,595
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	5,551,412,519	2,351,000,719
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,011,796,456)	(28,807,519,438)
	- Chi phí lãi vay	06	90,663,771,989	96,963,843,334
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	2,322,774,687,539	1,469,756,096,326
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(175,751,698,950)	269,571,290,692
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,426,047,260,945)	(2,299,737,980,267)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	126,269,468,677	275,116,010,892
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(55,240,544,673)	4,964,035,337
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(87,034,727,076)	(97,682,133,656)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(455,890,155,101)	(222,338,449,315)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,686,406,191)	(43,169,828,785)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	234,393,363,280	(643,520,958,776)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31,918,105,420)	(45,884,630,197)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,178,894,585	12,754,963,332
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(540,000,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	200,000,000,000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(320,000,000,000)	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	23,011,796,456	25,876,153,497
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(667,727,414,379)	(7,253,513,368)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	1,447,266,530,000	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1,524,800,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	5,989,806,914,749	7,137,837,855,943
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,879,359,849,713)	(6,231,348,371,180)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(616,671,158,340)	(177,376,257,045)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	941,042,436,696	727,588,427,718
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	507,708,385,597	76,813,955,574
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	305,277,938,978	228,463,983,404
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	812,986,324,575	305,277,938,978

11/2023



Nguyễn Thành Đạt

Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Dương Quang Hải

Kế toán trưởng



Lê Trí Thông

Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.646 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 57 chi nhánh với 354 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Ví dụ, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

00
00
C
00
00

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11/5/2022 10:20:15

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	400,728,142,501	103,572,773,991
Tiền gửi ngân hàng	366,064,822,140	168,863,036,696
Tiền đang chuyển	46,193,359,934	32,842,128,291
TỔNG CỘNG	812,986,324,575	305,277,938,978

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	200,000,000,000	-
_Ngân hàng OCB	200,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	200,000,000,000	-
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	586,669,065,179	246,119,593,225
Công ty Thời Trang CAO	150,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Giám Định PNJ	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng		30,000,000,000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(73,330,934,821)</i>	<i>(93,880,406,775)</i>
Công ty PNJP	500,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>
TỔNG CỘNG	586,669,065,179	246,119,593,225

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Quý 4/2022</i>	<i>Bán ra Quý 4/2022</i>
1. Công ty CAO		
_Bán hàng hóa		40,315,647,079
_Mua hàng hóa	33,316,385,322	
_Dịch vụ		395,367,689
_Lãi vay phải trả		3,084,622,772
2. Công ty PNJL		
_Dịch vụ kiểm định	1,573,388,936	
_Dịch vụ Cho thuê mặt bằng		
_Lãi vay phải trả	464,356,164	
3. Công ty PNJP		
_Bán hàng hóa		1,913,252,601,878
_Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1,281,818,181
_Mua hàng hóa	2,481,385,011,488	
_Dịch vụ	3,711,004,691	5,132,371,144

❖ tại ngày ngày 31/12/2022, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i>
			<i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			438,903,631,777
Phải thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			437,819,009,005
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	295,871,028,549
Công ty CAO	Công ty con	Trả trước tiền hàng	48,612,198,547
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	93,335,781,909
Các khoản phải thu khác			1,084,622,772
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	1,084,622,772
2. PHẢI TRẢ			(43,046,484,631)
Phải trả mua hàng, cung cấp dịch vụ			(9,684,395,609)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(183,550,000)
Công ty CAO	Công ty con	Phải trả	(9,200,845,609)
Các khoản phải trả khác			(33,362,089,022)
Công ty CAO	Công ty con	Phải trả	(3,362,089,022)
Công ty PNJL	Công ty con	Hủy động vốn	(30,000,000,000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Parkson Lê Thánh Tôn	-	708,762,091
Parkson Hùng Vương	-	1,344,174,918
Diamond Lê Duẩn	514,723,849	582,308,250
TTTM Nowzone	771,785,986	1,522,618,604
Sense Cà Mau	784,063,107	717,790,254
Ghtk - Giao Hàng Tiết Kiệm	881,947,065	361,646,980
Sense Bến Tre	905,772,564	940,430,491
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	1,309,856,377	-
Công ty CP DayOne	1,732,683,800	-
Aeon Hải Phòng	2,459,044,120	1,106,023,203
Crescent Mall Q7	2,745,711,304	3,447,151,617
Sense Cần Thơ	2,751,472,729	856,343,455
Aeonmall Hà Đông	3,455,906,062	2,490,070,910
Aeon Hà Nội	3,871,527,147	1,940,687,598
Aeon Bình Tân	7,549,704,598	7,047,219,391
Aeon Tân Phú	7,799,727,008	6,055,942,557
Aeon Bình Dương	8,249,435,172	7,417,481,647
Công Ty TNHH MTV CAO	93,335,781,909	-
Phải thu khách hàng khác	4,611,371,213	4,155,782,436
TỔNG CỘNG	143,730,514,010	40,694,434,402

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	1,995,780,879	836,881,536
Hoàng Gia Ngọc	4,009,596,154	4,009,596,154
Trịnh Sơn Nhật	7,043,947,458	-
Ngân Hàng OCB	6,054,794,521	-
Phải thu khác	14,340,307,994	15,679,089,461
TỔNG CỘNG	33,444,427,006	20,525,567,151
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	88,419,971,107	80,350,406,759
TỔNG CỘNG	88,419,971,107	80,350,406,759

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	140,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	140,000,000,000	-

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 10%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên vật liệu	519,001,420,333	338,161,002,157
Công cụ, dụng cụ	44,445,537,687	28,160,441,406
Chi phí sản xuất dở dang	793,638,605	186,865,821
Thành phẩm	6,876,257,805,734	4,969,889,215,870
Hàng hóa	1,830,901,446,311	2,508,955,062,471
TỔNG CỘNG	9,271,399,848,670	7,845,352,587,725

Hàng tồn kho trị giá 3.367.800.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (*Thuyết minh số 12*)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN :

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Quầy tủ	4,050,221,511	2,024,191,806
Máy móc thiết bị	6,429,485,540	4,743,744,742
Chi phí thuê nhà	34,109,069,519	25,131,143,445
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3,145,281,159	2,588,656,468
Chi phí công nghệ thông tin	13,747,510,963	15,347,742,167
Chi phí khác	4,263,694,369	4,707,605,346
TỔNG CỘNG	65,745,263,061	54,543,083,974

DÀI HẠN :

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Quầy tủ	52,178,204,042	46,819,345,036
Máy móc thiết bị	48,067,813,412	37,336,147,027
Chi phí thuê nhà	4,693,940,300	8,930,291,938
Chi phí sửa chữa, bảo trì	110,061,249,509	80,879,194,596
Chi phí khác	4,828,387,514	1,826,250,594
TỔNG CỘNG	219,829,594,777	175,791,229,191



8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 4/2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	56,344,078,957	56,344,078,957	-
Thuế GTGT được khấu trừ	3,471,761,173	1,829,370,292	2,163,632,473	3,137,498,992
Thuế XNK	-	23,290,564,837	23,290,564,837	-
TỔNG CỘNG	3,471,761,173	81,464,014,086	81,798,276,267	3,137,498,992
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	45,555,483,977	141,319,462,416	164,618,427,501	22,256,518,892
Thuế TNDN	181,569,275,037	115,068,118,718	109,079,814,557	187,557,579,198
Thuế TNCN	3,833,892,798	22,399,512,111	19,387,683,310	6,845,721,599
Thuế khác	4,558,332,635	392,549,557	393,049,557	4,557,832,635
TỔNG CỘNG	235,516,984,447	279,179,642,802	293,478,974,925	221,217,652,324

NĂM 2022 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	368,454,961,858	368,454,961,858	-
Thuế GTGT được khấu trừ	7,799,478,523	5,984,467,826	10,646,447,357	3,137,498,992
Thuế XNK	-	55,961,598,009	55,961,598,009	-
TỔNG CỘNG	7,799,478,523	430,401,027,693	435,063,007,224	3,137,498,992
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	59,430,680,133	653,028,415,133	690,202,576,374	22,256,518,892
Thuế TNDN	184,591,961,711	458,855,772,588	455,890,155,101	187,557,579,198
Thuế TNCN	11,893,356,841	115,959,394,530	121,007,029,772	6,845,721,599
Thuế khác	5,136,352,976	1,529,362,969	2,107,883,310	4,557,832,635
TỔNG CỘNG	261,052,351,661	1,229,372,945,220	1,269,207,644,557	221,217,652,324

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	6,055,450,738	2,426,405,825
Chi phí quảng cáo & truyền thông	59,142,239,840	46,175,908,456
Chi phí khác	12,369,621,033	7,574,202,749
TỔNG CỘNG	77,567,311,611	56,176,517,030

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TỔNG TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155,412,647,890	54,332,739,154	40,084,095,152	95,062,625,806	344,892,108,002
2. Tăng trong kỳ	336,742,733	20,945,451,946	1,681,765,636	2,630,221,629	25,594,181,944
3. Giảm trong kỳ		611,271,712	711,800,000	577,368,742	1,900,440,454
4. Cuối kỳ	155,749,390,623	74,666,919,388	41,054,060,788	97,115,478,693	368,585,849,492
Trong đó:					
Tài sản đã khấu hao hết	2,057,555,204	27,247,865,837	4,066,685,490	40,096,867,617	73,468,974,148
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	59,517,026,694	35,834,118,969	19,431,931,410	60,362,404,480	175,145,481,553
2. Tăng trong kỳ	8,407,794,591	8,740,661,181	4,858,314,351	10,361,545,698	32,368,315,821
3. Giảm trong kỳ		597,848,415	711,800,000	553,582,075	1,863,230,490
4. Cuối kỳ	67,924,821,285	43,976,931,735	23,578,445,761	70,170,368,103	205,650,566,884
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	95,895,621,196	18,498,620,185	20,652,163,742	34,700,221,326	169,746,626,449
2. Cuối kỳ	87,824,569,338	30,689,987,653	17,475,615,027	26,945,110,590	162,935,282,608

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
2. Tăng trong kỳ	-	8,164,823,360	8,164,823,360
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	557,784,111,372	148,155,630,976	705,939,742,348
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	46,926,615,165	46,926,615,165
2. Tăng trong kỳ	-	16,314,857,855	16,314,857,855
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	63,241,473,020	63,241,473,020
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823
2. Cuối kỳ	557,784,111,372	84,914,157,956	642,698,269,328

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2,662,220,000	2,055,220,000
Phần mềm quản lý Nhân sự	-	1,990,919,100
TỔNG CỘNG	28,799,987,250	30,183,906,350

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2,547,605,843,133	2,409,923,248,626
Huy động vốn	58,148,342,369	85,383,871,840
TỔNG	2,605,754,185,502	2,495,307,120,466

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong 12 tháng năm 2022 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠNG VNĐ	2,409,923,248,626	5,756,542,378,380	5,618,859,783,873	2,547,605,843,133
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	99,430,270,491	136,116,652,231	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương	677,782,720,126	931,211,219,853	915,519,101,666	693,474,838,313
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	599,746,224,400	1,501,494,087,220	1,401,438,981,800	699,801,329,820
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	398,800,000,000	792,555,474,443	833,355,474,443	358,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	8,650,759,812	8,650,759,812	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	268,000,000,000	537,959,271,800	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282,932,584,960	110,598,960,000	393,531,544,960	-
Ngân hàng HSBC	-	535,000,000,000	200,000,000,000	335,000,000,000
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	91,800,000,000	108,000,000,000	91,800,000,000	108,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	-	131,073,789,740	131,073,789,740	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	264,029,190,900	264,029,190,900	-
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Biên Hòa	-	316,518,424,500	226,487,475,300	90,030,949,200
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	2,216,065,600	80,000,000,000	82,216,065,600	-
Ngân hàng TMCP Ký Thương	-	283,154,947,141	283,154,947,141	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	-	326,825,254,280	113,526,528,480	213,298,725,800
HUY ĐỘNG VỐN	85,383,871,840	233,264,536,369	260,500,065,840	58,148,342,369
VAY NGÂN HẠN	2,495,307,120,466	5,989,806,914,749	5,879,359,849,713	2,605,754,185,502

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	2,547,605,843,133			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	50,000,000,000	Đến ngày 29 tháng 01 năm 2023	6.00%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	693,474,838,313	Từ ngày 07 tháng 03 đến 19 tháng 06 năm 2023	7.70%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	699,801,329,820	Từ ngày 27 tháng 01 đến ngày 12 tháng 06 năm 2023	6.40%	Hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	358,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 03 đến ngày 14 tháng 05 năm 2023	6.80%	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	335,000,000,000	Từ ngày 12 tháng 02 đến ngày 28 tháng 05 năm 2023	7.2%	Hàng tồn kho
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	108,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 19 tháng 01 năm 2023	4.6%	Tín chấp
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Biên Hòa	90,030,949,200	Từ ngày 26 tháng 01 đến ngày 12 tháng 03 năm 2023	5.15%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	213,298,725,800	Từ ngày 05 tháng 02 đến 27 tháng 03 năm 2023	6.3%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	58,148,342,369			
VAY NGẮN HẠN	2,605,754,185,502			

11/9/2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Công Ty PNJL	183,550,000	8,986,047,520
Công Ty TNHH Thành Thúy	224,153,500	570,632,500
Công Ty TNHH SX CHÂU DƯƠNG	472,550,220	-
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832,771,856	832,771,856
Công Ty TNHH Phương Hoàng	1,130,759,806	1,474,033,935
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	1,288,875,680	11,380,503,100
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	1,590,359,584	878,594,305
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	1,781,565,058	534,634,316
TIANJIN MINGHANG BEAUTY DAZZLING JE	2,002,097,393	-
Công Ty TNHH CN&GP CMC	2,325,802,000	-
Công Ty Cp Văn Hóa Song Hành	2,362,258,000	-
FACEBOOK IRELAND LIMITED	2,826,628,727	-
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	3,147,587,000	4,321,060,800
Công Ty TNHH PR Việt	3,275,823,600	-
Công Ty TK&XD Phước Thịnh Thành	4,189,514,921	-
SAP Asia Pte.LTd	5,106,252,291	-
CHRISTY GEM	5,267,832,192	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	17,440,357,917	-
Forte Jewellery (HK)	55,143,909,736	156,961,646,131
Fineese Impex Ltd	98,320,888,917	407,209,800,903
Các khách hàng khác	36,921,518,123	45,754,047,628
TỔNG CỘNG	245,835,056,521	638,903,772,994



14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	2,390,882,094	2,737,780,626
Quý HĐQT và Ban Điều Hành	11,418,221,742	10,084,181,002
Cổ tức phải trả	14,074,990,907	11,510,437,047
Phải trả khác	26,606,055,159	22,874,299,985
TỔNG	54,490,149,902	47,206,698,660
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	518,668,000	518,668,000
TỔNG CỘNG	518,668,000	518,668,000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,510,957,642,306	5,241,861,865,008
Tăng vốn điều lệ						-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,055,376,419,781	1,029,042,165,645
Cổ tức công bố					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
- Trích quỹ HĐQT & BDH					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,881,864,811,687	5,944,844,981,063
Tăng vốn điều lệ (*)	186,354,980,000	1,260,911,550,000				1,447,266,530,000
Giảm vốn điều lệ (**)	(762,400,000)	(797,400,000)	1,524,800,000			(35,000,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,774,616,226,407	1,774,616,226,407
Cổ tức công bố (**)					(615,061,462,200)	(615,061,462,200)
Phân phối lợi nhuận				411,617,000,000	(475,417,000,000)	(63,800,000,000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				411,617,000,000	(411,617,000,000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(51,452,000,000)	(51,452,000,000)
- Trích quỹ HĐQT & BDH					(12,348,000,000)	(12,348,000,000)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2022)	2,461,716,200,000	2,251,376,032,458	(3,384,090,000)	1,212,120,556,918	2,566,002,575,894	8,487,831,275,270

Ghi Chú: (*) Ngày 29/08/2022, PNJ hoàn tất phát hành ESOP 2021 (hơn 3,6 triệu cổ phiếu)

(**) Ngày 31/03/2022, PNJ hoàn tất phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022 (15 triệu cổ phiếu)

(***) Trong năm 2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ thanh toán 20%/ mệnh giá (3 đợt)

(****) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

(*****) Ngày 12/12/2022, PNJ thực hiện giảm vốn theo quy định do mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc.

Nghị Quyết của HĐQT số 33/2023/NQ-HĐQT-CTY Ngày 12/01/2023 đã thông qua số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 30/12/2022 là 328.169.188 cổ phiếu (tăng thêm 81.997.568 cổ phiếu)

16. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Quý 4 Năm 2022</i>	<i>Quý 4 Năm 2021</i>
Doanh thu, trong đó	9,231,477,840,069	7,564,960,435,113
_ <i>Doanh thu bán trang sức</i>	9,190,812,679,308	7,534,372,041,836
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	26,704,159,367	24,279,468,572
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	13,961,001,394	6,308,924,705
Hàng bán bị trả lại	(92,772,675,916)	(74,090,534,588)
Doanh thu thuần, trong đó	9,138,705,164,153	7,490,869,900,525
_ <i>Doanh thu bán hàng</i>	9,098,040,003,392	7,460,281,507,248
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	26,704,159,367	24,279,468,572
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	13,961,001,394	6,308,924,705

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 4 Năm 2022</i>	<i>Quý 4 Năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	18,577,467,070	67,134,208
Chênh lệch tỷ giá	19,803,277,134	2,308,531,461
Tổng	38,380,744,204	2,375,665,669

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4 Năm 2022</i>	<i>Quý 4 Năm 2021</i>
Giá vốn bán hàng	7,727,674,800,854	6,284,662,807,754
Giá vốn hàng hóa khác	20,941,252,174	20,079,483,207
Tổng	7,748,616,053,028	6,304,742,290,961

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4 Năm 2022</i>	<i>Quý 4 Năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	32,582,195,919	30,597,879,260
Chi phí tài chính	(17,004,250,492)	11,161,927,844
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,677,126,707	4,595,857,415
Tổng	34,255,072,134	46,355,664,519

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4 Năm 2022</i>	<i>Quý 4 Năm 2021</i>
Chi phí lương, trích theo lương	555,995,694,507	367,042,088,147
Chi phí vật liệu, bao bì	16,231,736,550	10,898,228,439
Chi phí công cụ, dụng cụ	26,812,141,161	20,251,150,825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,615,726,359	12,152,229,754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155,199,578,636	118,716,985,766
Chi phí bằng tiền khác	72,299,226,591	70,268,341,427
Tổng	849,154,103,804	599,329,024,358

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	544,919,241,275	531,781,639,414
Các khoản điều chỉnh:		
_ Chi phí không được khấu trừ	3,713,726,934	3,210,032,808
_ Chênh lệch tạm thời tính thuế	26,707,625,380	46,615,183,805
_ Cổ tức từ PNJL	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	575,340,593,589	581,606,856,027
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	115,068,118,718	116,321,371,206

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài: Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trong năm tiếp theo	252,253,162,287	230,791,427,298
Từ 1 đến 5 năm	817,799,276,147	728,948,742,961
Trên 5 năm	381,430,438,377	362,366,349,123
	1,451,482,876,811	1,322,106,519,382

(b) Ngoại tệ các loại:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đô la Mỹ (USD)	77,442	66,391
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	390	408
Đồng Euro (EUR)	453	464
Vàng miếng (chí)	7,903	9,980

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022

18/12/2022

23. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu vàng trang sức Q4/2022 tăng 24% so với cùng kỳ do:

- ✓ Nền kinh tế trong nước hồi phục mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định.
- ✓ Sự tăng trưởng từ các nhân hàng, dòng hàng và khu vực.
- ✓ Các chương trình Marketing được triển khai linh hoạt, phù hợp bối cảnh thị trường và thị hiếu khách hàng.

Doanh thu vàng 24K Q4 tăng 15% so với cùng kỳ nhờ sự hồi phục của thị trường và sự thay đổi xu hướng đầu tư trong bối cảnh kinh tế phức tạp, biến động nhanh.


Chi phí hoạt động tăng 42% so với cùng kỳ, được tối ưu hóa và mang lại hiệu quả rất cao.


Tổng kết cả năm, PNJ thực hiện lợi nhuận sau thuế là 1.774 tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ, hoàn thành 146% kế hoạch năm 2022.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 30 tháng 01 năm 2023


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ
PHÚ NHUẬN
M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P
D. PHÚ NHUẬN - T.P. HỒ CHÍ MINH


C.T.C.P
PHÚ NHUẬN